TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST Ngày 15-7-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Thao.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Thư

2. Ông Vũ Văn Thi

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Hằng-Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: Bà Trương Thị Thanh Nhàn-Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Bùi Đình S; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị T; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Bùi Đình S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Sơn kết hôn với chị Nguyễn Thị T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng vào ngày 02 tháng 5 năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

cùng gia đình anh Sơn tại thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc đến năm 202018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau và mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là Bùi Đình H, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2013 và Bùi Thị Yến T, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014. Ly hôn anh S đề nghị Tòa án giao con Bùi Đình H cho anh nuôi dưỡng và giao con Bùi Thị Yến T cho chị T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Bùi Đình S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do và không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn anh Bùi Đình S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã vi phạm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự khi không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Đình S được ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao con chung Bùi Đình H, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2013 cho anh Bùi Đình S nuôi dưỡng, giao con chung Bùi Thị Yến T, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh Bùi Đình S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn anh Bùi Đình S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản

1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định: Anh Bùi Đình S và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2012 ngày 02 tháng 5 năm 2012, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh S và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh Bùi Đình S có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Bùi Đình S và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là Bùi Đình H, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2013 và Bùi Thị Yến T, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014. Ly hôn, anh S có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Đình H cho anh nuôi dưỡng và giao con chung Bùi Thị Yến T cho chị Tuyến nuôi dưỡng, chị T không có quan điểm về con chung. Xét thấy, các con chung Bùi Đình H và Bùi Thị Yến T hiện chưa đủ 18 tuổi nên việc nuôi dưỡng con chung sau ly hôn là trách nhiệm và nghĩa vụ của cha mẹ. Quá trình giải quyết vụ án chị T không có quan điểm về việc nuôi con, hiện anh S và chị Tuyến đều có công việc và thu nhập ổn định. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các con nên chấp nhận yêu cầu của anh S về con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Đình S có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết còn chị Nguyễn Thị T không có quan điểm về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Bùi Đình S không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Nguyễn Thị T không có quan điểm về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Bùi Đình S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Đình S được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Đình H, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2013 cho anh Bùi Đình S nuôi dưỡng, giao con chung Bùi Thị Yến T, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng sau ly hôn đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Bùi Đình S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Bùi Đình S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004125 ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Anh Bùi Đình S đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- UBND xã Đ (ĐKKH số 77, quyển số 01 ngày 02/5/2012);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Thao